



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2026*/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày *12* tháng *6* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ,

kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần của Bộ Tài chính (*Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CNTT (...b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng



Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 2026 /QĐ-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
I		KHO BẠC NHÀ NƯỚC		
1	1	3.000115	Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước	Kho bạc Nhà nước
2	2	3.000116	Thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
3	3	3.000117	Thủ tục kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
4	4	3.000118	Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp	Kho bạc Nhà nước
5	5	3.000261	Thủ tục kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	Kho bạc Nhà nước
6	6	3.000263	Thủ tục kiểm soát, thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
7	7	3.000123	Thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
8	8	3.000122	Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào ngân sách nhà nước	Kho bạc Nhà nước
9	9	3.000121	Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
10	10	3.000114	Thủ tục tất toán tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
11	11	3.000120	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
II		CỤC QUẢN LÝ ĐẤU THẦU		
12	1	2.002610	Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với nhà thầu, nhà đầu tư	Quản lý đấu thầu
13	2	2.002611	Cập nhật thông tin tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Quản lý đấu thầu
14	3	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu
15	4	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu
16	5	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu
17	6	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu
III		CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN		
18	1	1.007435	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán
19	2	1.007426	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới)	Kế toán
20	3	1.007437	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn, khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề	Kế toán
21	4	1.007456	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
22	5	1.007444	Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán
23	6	1.007451	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Việt Nam (Cấp lần đầu)	Kế toán
24	7	1.007459	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam	Kế toán
25	8	1.007634	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (điều chỉnh)	Kiểm toán
26	9	1.007635	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp lại)	Kiểm toán
27	10	1.007638	Thủ tục Đăng ký tham gia kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng	Kiểm toán
28	11	1.007475	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp mới)	Kiểm toán
29	12	1.007632	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp lại)	Kiểm toán
30	13	1.007631	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều chỉnh)	Kiểm toán
31	14	1.007633	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)	Kiểm toán
32	15	1.007637	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam	Kiểm toán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
33	16	1.007636	Thủ tục Đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán	Kiểm toán
34	17	1.007380	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)	Kế toán, Kiểm toán
35	18	1.007384	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)	Kế toán, Kiểm toán
36	19	1.007411	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi)	Kế toán, Kiểm toán
37	20	1.007412	Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài	Kế toán, Kiểm toán
38	21	1.007413	Thủ tục Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên	Kế toán, Kiểm toán
IV		BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM		
		1.002051	TTHC: Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH,	
39	1	1.002051.03	Đăng ký, thay đổi thông tin đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
40	2	1.002051.04	Đăng ký, truy đóng BHXH bắt buộc đối với NLĐ làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi về nước do tổ chức thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
41	3	1.002051.05	Đăng ký, truy đóng BHXH bắt buộc đối với NLĐ làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi về nước do cá nhân thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
42	4	1.002051.01	Báo tăng, báo giảm, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
43	5	1.002051.06	Truy đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
44	6	1.002051.07	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại Điều 88 Luật BHXH năm 2014	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
45	7	1.002051.02	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
46	8	1.002051.08	Gộp sổ BHXH trong trường hợp một người có từ 2 sổ trở lên do tổ chức thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
47	9	1.002051.09	Gộp sổ BHXH trong trường hợp một người có từ 2 sổ trở lên do cá nhân thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
48	10	1.002051.10	Đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.002179	TTHC: Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	
49	11	1.002179.01	Đăng ký; đăng ký lại (bao gồm cả đóng bù cho thời gian chưa đóng); điều chỉnh phương thức đóng, căn cứ đóng BHXH tự nguyện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
50	12	1.002179.05	Đăng ký; đăng ký lại (bao gồm cả đóng bù cho thời gian chưa đóng); điều chỉnh phương thức đóng, căn cứ đóng BHXH tự nguyện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
51		1.002179.02	Đóng tiếp BHXH tự nguyện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
52	14	1.002179.06	Đăng ký tham gia BHXH tự nguyện trên Cổng Dịch vụ công	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.001939	TTHC: Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	
53	15	1.001939.08	Đăng ký đóng BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT do tổ chức thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
54	16	1.001939.02	Đăng ký đóng BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT do cá nhân thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
55	17	1.001939.03	Đăng ký cấp thẻ BHYT đối với trẻ em dưới 6 tuổi	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
56	18	1.001939.01	Gia hạn thẻ BHYT theo hộ gia đình	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
57	19	1.001939.09	Gia hạn thẻ BHYT theo hộ gia đình tích hợp giảm trừ mức đóng trên Công dịch vụ công	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
58	20	1.001939.10	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT trên Công Dịch vụ công	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.002759	TTHC: Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXXH, thẻ BHYT	
59	21	1.002759.06	Cấp lại sổ BHXXH không thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
60	22	1.002759.03	Cấp lại sổ BHXXH không thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
61	23	1.002759.02	Cấp lại sổ BHXXH do thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
62	24	1.002759.04	Cấp lại sổ BHXXH do thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
63	25	1.002759.05	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do mất, hỏng không thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
64	26	1.002759.01	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do mất, hỏng không thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
65	27	1.002759.07	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thời điểm đủ 05 năm liên tục, nơi KCB ban đầu do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
66	28	1.002759.08	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thời điểm đủ 05 năm liên tục, nơi KCB ban đầu do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
67	29	1.002759.09	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thông tin về nhân thân, mã đối tượng, mã quyền lợi, mã nơi đối tượng sinh sống do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
68	30	1.002759.10	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thông tin về nhân thân, mã đối tượng, mã quyền lợi, mã nơi đối tượng sinh sống do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001667	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	
69	31	1.001667.01	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
70	32	1.001667.02	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		2.000693	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ thai sản	
71	33	2.000693.01	Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động đang đóng BHXH	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
72	34	2.000693.02	Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001598	TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai	
73	35	1.001598.01	Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001632	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp bị TNLĐ, BNN lần đầu	
74	36	1.001632.01	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ đối với trường hợp bị TNLĐ lần đầu	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
75	37	1.001632.02	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với trường hợp bị BNN lần đầu	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
76	38	1.001632.03	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với người lao động phát hiện bị BNN khi không còn làm trong các nghề, công việc có nguy cơ bị BNN	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
77	39	1.001632.04	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với người lao động phát hiện bị BNN khi đã nghỉ hưu, thôi việc	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001521	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN do thương tật, bệnh tật tái phát	
78	40	1.001521.01	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ do thương tật tái phát	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
79	41	1.001521.02	Giải quyết hưởng chế độ BNN do bệnh tật tái phát	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001643	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp đã bị TNLĐ, BNN nay	
80	42	1.001643.01	Giải quyết hưởng trợ cấp TNLĐ, BNN đối với NLĐ đã bị TNLĐ, BNN nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		2.000821	TTHC: Giải quyết hưởng chế độ tử tuất	
81	43	2.000821.01	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng BHXXH bắt buộc chết	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
82	44	2.000821.02	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia BHXXH tự nguyện, bảo lưu thời gian đóng BHXXH chết	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
83	45	2.000821.03	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXXH hàng tháng chết	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		2.000762	TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	
84	46	2.000762.01	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	BHXXH khu vực

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
85	47	2.000762.02	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg đối với người đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng chưa được giải quyết mà bị chết từ ngày 1/7/2010 trở đi	BHXH khu vực
		1.001613	TTHC: Giải quyết hưởng BHXH một lần	
86	48	1.001613.01	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với trường hợp đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc chưa đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc đối với trường hợp lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
87	49	1.001613.02	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với người lao động ra nước ngoài để định cư	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
88	50	1.001613.03	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với người lao động đang mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
89	51	1.001613.04	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
90	52	1.001613.05	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (có hiệu lực từ 01/01/2022)	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
91	53	1.001613.06	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ phục viên, xuất ngũ, thôi việc	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
92	54	1.001613.07	Giải quyết hưởng BHXH một lần áp dụng thí điểm xác thực qua chữ ký số được tích hợp trong ứng dụng trên thiết bị di động theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022.	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		2.000605	TTHC: Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã	
93	55	2.000605.01	Giải quyết hưởng lương hưu đối với người đang tham gia BHXH bắt buộc	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
94	56	2.000605.02	Giải quyết hưởng lương hưu đối với người đang tham gia BHXH tự nguyện, bảo lưu thời gian đóng BHXH	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
95	57	2.000605.03	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người có Quyết định hoặc Giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		2.000755	TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với người đang hưởng lương hưu,	
96	58	2.000755.01	Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
97	59	2.000755.02	Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		2.000809	TTHC: Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp	

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
98	60	2.000809.01	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.001742	TTHC: Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu,	
99	61	1.001742.01	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.001710	TTHC: Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	
100	62	1.001710.01	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH do <u>tổ chức thực hiện</u>	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
101	63	1.001710.02	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH do <u>cá nhân thực hiện</u>	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.001646	TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ	
102	64	1.001646.01	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đang hưởng lương hưu nhưng chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
103	65	1.001646.02	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đủ điều kiện hưởng trợ cấp, chưa được giải quyết chế độ mà từ trần từ ngày 01/01/2012 trở về sau theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
104	66	1.001978	Chi trả trợ cấp thất nghiệp	BHXH khu vực/BHXH <u>tỉnh, thành phố</u>
		1.001798	TTHC: Ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
105	67	1.001798.02	Ký hợp đồng với cơ sở KCB hàng năm	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		2.00740	TTHC: Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản	

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
106	68	2.00740.01	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
107	69	2.000986	DVC liên thông: Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi trên Cổng dịch vụ công quốc gia	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
108	70	1.011027	DVC liên thông: Đăng ký khai tử - xóa đăng ký thường trú - trợ cấp mai táng phí trên Cổng dịch vụ công quốc gia	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
V		CỤC QUẢN LÝ GIÁM SÁT BẢO HIỂM		
109	1	1.010390	Đăng ký thi chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm	Bảo hiểm
VI		CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ TẬP THỂ		
110	1	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
111	2	2.00072	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
112	3	1.00157	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
113	4	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
114	5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
115	6	2.00161	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
116	7	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
117	8	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
118	9	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
119	10	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
120	11	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
121	12	1.005169	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
122	13	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
123	14	2.00201	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
124	15	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
125	16	2.002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
126	17	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
127	18	2.002	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
128	19	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
129	20	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
130	21	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
131	22	2.001992	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
132	23	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
133	24	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
134	25	2.00207	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
135	26	2.002031	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
136	27	2.002075	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
137	28	2.002072	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
138	29	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
139	30	1.005176	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
140	31	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
141	32	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
142	33	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
143	34	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
144	35	2.00206	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
145	36	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
146	37	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
147	38	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
148	39	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
149	40	1.010027	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
150	41	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
151	42	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
152	43	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
153	44	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
154	45	2.002023	Giải thể doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
155	46	2.002022	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
156	47	2.00202	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
157	48	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
158	49	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
159	50	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
160	51	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
161	52	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
162	53	1.01003	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
163	54	1.010031	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
164	55	1.01001	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
165	56	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
166	57	1.00528	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
167	58	1.005100	Thủ tục đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
168	59	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
VII		CỤC THUẾ		
169	1	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
170	2	1.007016	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
171	3	1.007022	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
172	4	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
173	5	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư	CCT khu vực
174	6	1.007039	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	CCT khu vực
175	7	1.007041	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
176	8	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
177	9	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
178	10	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
179	11	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
180	12	1.008345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
181	13	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
182	14	1.008558	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	CCT khu vực
183	15	1.008559	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	CCT khu vực
184	16	1.008561	Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại	CCT khu vực
185	17	1.008564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	CCT khu vực
186	18	1.008565	Hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
187	19	1.008591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
188	20	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
189	21	1.007042	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
190	22	1.007043	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
191	23	1.007565	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.	Đội thuế cấp huyện
192	24	1.007607	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh do chấm dứt hoạt động kinh doanh; chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh	Đội thuế cấp huyện
193	25	1.008008	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch điện tử	Cục Thuế
194	26	1.008491	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn	CCT khu vực
195	27	1.008492	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.	CCT khu vực
196	28	1.008493	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.	CCT khu vực

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
197	29	1.008494	Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
198	30	1.008495	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.	CCT khu vực
199	31	1.008496	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại.	CCT khu vực

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
200	32	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
201	33	1.008499	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
202	34	1.008500	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
203	35	1.008501	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
204	36	1.008502	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
205	37	1.008503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
206	38	1.008504	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
207	39	1.008506	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	CCT khu vực
208	40	1.008507	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
209	41	1.008509	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài.	CCT khu vực
210	42	1.008510	Khôi phục mã số thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
211	43	1.008759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
212	44	1.010241	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
213	45	1.010244	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - Trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp tại cơ quan thuế	Đội thuế cấp huyện
214	46	1.010948	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
215	47	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân từ tháng sang quý	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
216	48	1.011014	Thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
217	49	1.011015	Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
218	50	1.011016	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	CCT khu vực
219	51	1.011017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	CCT khu vực
220	52	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	CCT khu vực
221	53	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
222	54	2.002321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
223	55	3.000109	Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN	Cục Thuế
224	56	1.011520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	Cục Thuế, CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
225	57	1.007673	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh.	Đội thuế cấp huyện
226	58	1.007689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.	Đội thuế cấp huyện
227	59	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
228	60	1.008342	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
229	61	1.008529	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
230	62	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
231	63	1.008533	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
232	64	1.008542	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
233	65	1.008562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
234	66	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
235	67	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
236	68	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
237	69	2.002259	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.	Đội thuế cấp huyện
238	70	3.000087	Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán)	Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
239	71	1.007690	Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác	Đội thuế cấp huyện
240	72	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
241	73	1.008530	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
242	74	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
243	75	1.011008	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
244	76	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
245	77	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
246	78	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai	Đội thuế cấp huyện
247	79	1.010337	Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế	Cục Thuế, CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
248	80	1.010339	Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
249	81	1.010341	Xử lý hoá đơn điện tử của cơ quan thuế có sai sót	Cục Thuế, CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
250	82	1.010343	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế	Cục Thuế, CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
251	83	1.007696	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức -Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	Đội thuế cấp huyện
252	84	1.008312	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
253	85	1.008317	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản .	CCT khu vực
254	86	1.008319	Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước.	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
255	87	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
256	88	1.008325	Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
257	89	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
258	90	1.008333	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
259	91	1.008336	Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
260	92	1.008337	Khai quyết toán thuế TNDN đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
261	93	1.008338	Khai lệ phí môn bài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
262	94	1.008339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
263	95	1.008341	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
264	96	1.008549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
265	97	1.010345	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
266	98	2.002263	Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
267	99	1.007709	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
268	100	1.007710	Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
269	101	1.007713	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
270	102	1.008304	Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
271	103	1.008307	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
272	104	1.008310	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
273	105	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường	CCT khu vực/Đội thuế
274	106	1.008326	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
275	107	1.008328	Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
276	108	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	CCT khu vực
277	109	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	CCT khu vực

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
278	110	1.008526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	CCT khu vực
279	111	1.008547	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
280	112	1.008548	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	CCT khu vực
281	113	1.008551	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực
282	114	1.008552	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực
283	115	1.008553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực
284	116	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực
285	117	1.008758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
286	118	1.010951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	CCT khu vực
287	119	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	CCT khu vực
288	120	1.010991	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
289	121	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	CCT khu vực
290	122	1.010993	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	CCT khu vực
291	123	1.010994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
292	124	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	CCT khu vực
293	125	1.010998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	CCT khu vực
294	126	1.010999	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	CCT khu vực
295	127	1.011046	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
296	128	1.011047	Đăng ký kế hoạch mua/mua bổ sung tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
297	129	1.011048	Đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
298	130	1.011049	Thông báo kết quả huỷ tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
299	131	1.011051	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
300	132	1.011052	Tổng hợp dữ liệu tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
301	133	1.011050	Báo cáo mất, cháy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
VIII		ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC		
302	1	1.009816	Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của công ty đại chúng	Chứng khoán
303	2	1.009726	Đăng ký phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Chứng khoán
304	3	1.009728	Đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty của công ty đại chúng	Chứng khoán
305	4	1.009792	Mua lại cổ phiếu	Chứng khoán
306	5	1.009795	Thay đổi việc mua lại cổ phiếu	Chứng khoán
307	6	1.009800	Thông báo thay đổi về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa	Chứng khoán
308	7	1.009540	Giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
309	8	1.009546	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	Chứng khoán
310	9	1.009547	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	Chứng khoán
311	10	1.009548	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên	Chứng khoán
312	11	1.009549	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên do tăng, giảm vốn điều lệ	Chứng khoán
313	12	1.00955	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ bất động sản do thay đổi thời hạn hoạt động	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
314	13	1.009551	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát	Chứng khoán
315	14	1.009552	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ	Chứng khoán
316	15	1.009542	Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên	Chứng khoán
317	16	1.009498	Giải thể quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục	Chứng khoán
318	17	1.009500	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ mở lần đầu ra công chúng	Chứng khoán
319	18	1.009502	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng để tăng vốn	Chứng khoán
320	19	1.009876	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ bất động sản	Chứng khoán
321	20	1.009503	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ bất động sản do tăng vốn	Chứng khoán
322	21	1.009505	Hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục	Chứng khoán
323	22	1.009506	Cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau chia, tách quỹ mở	Chứng khoán
324	23	1.009507	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản lần đầu ra công chúng	Chứng khoán
325	24	1.009509	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản ra công chúng để tăng vốn	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
326	25	1.009877	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần ra công chúng	Chứng khoán
327	26	1.009510	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ hoán đổi danh mục	Chứng khoán
328	27	1.009512	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Chứng khoán
329	28	1.009514	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Chứng khoán
330	29	1.009515	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Chứng khoán
331	30	1.009517	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Chứng khoán
332	31	1.009522	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do tăng, giảm vốn điều lệ	Chứng khoán
333	32	1.009519	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do thay đổi tên công ty, người đại diện theo pháp luật, thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, giám sát, thay đổi thời gian hoạt động, thay đổi trụ sở công ty	Chứng khoán
334	33	1.009520	Chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
335	34	1.009521	Giải thể công ty đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
IX		CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ		
336	1	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Bộ Tài chính/Sở Tài chính
X		CỤC HẢI QUAN		
337	1	1007840	Thủ tục xem hàng hoá trước khi khai hải quan	Hải quan
338	2	1007895	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
339	3	1007843	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng bị trả lại	Hải quan
340	4	1007844	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan	Hải quan
341	5	1011403	Thủ tục đưa hàng về bảo quản	Hải quan
342	6	1007859	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần	Hải quan
343	7	2002184	Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
344	8	1005458	Thủ tục huỷ tờ khai hải quan	Hải quan
345	9	1007860	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư (thủ công - điện tử)	Hải quan
346	10	1006442	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan	Hải quan
347	11	1007863	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra đưa vào kho bảo thuế	Hải quan
348	12	1.013477	Kế hoạch mua tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
349	13	1.013478	Đăng ký mua bổ sung tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
350	14	1.013479	Hồ sơ mua tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
351	15	1.013480	Báo cáo tình hình sử dụng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
352	16	1.013481	Báo cáo mất, cháy, hỏng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
353	17	1.013482	Báo cáo hoàn thành hủy tem điện tử thuốc lá nhập khẩu, hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu.	Hải quan
354	18	1.007742	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan
355	19	1.007747	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hải quan
356	20	1.007754	Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, để xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan
357	21	1007854	Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan
358	22	1.007855	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê mượn	Hải quan
359	23	1.007857	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
360	24	1.012470	Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; thủ tục mua bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp nội địa; thủ tục mua bán hàng hoá giữa hai doanh nghiệp chế xuất; thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài	Hải quan
361	25	1.007878	Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam	Hải quan
362	26	1006429	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công	Hải quan
363	27	2001243	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan	Hải quan
364	28	2001206	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan	Hải quan
365	29	2.001204	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
366	30	2.001201	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
367	31	1.011724	Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	Hải quan
368	32	1.011725	Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công	Hải quan
369	33	1.013489	Thủ tục thay đổi cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan đối với hàng hoá gửi kho ngoại quan đã đưa ra cửa khẩu xuất nhưng không xuất được hoặc chỉ xuất được một phần	Hải quan
370	34	1.006440	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan
371	35	1007808	Xác định trước xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
372	36	2000043	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
373	37	1000106	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
374	38	1000096	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
375	39	2000038	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
376	40	1000086	Thủ tục hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)	Hải quan
377	41	2000020	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam	Hải quan
378	42	1009156	Thủ tục đăng ký, cấp sổ hải quan giám sát phương tiện và giấy chứng nhận điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan	Hải quan
379	43	1008608	Thủ tục chấm dứt đại lý giám sát hải quan	Hải quan
380	44	1008609	Thủ tục đăng ký, công nhận đại lý giám sát hải quan	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
381	45	1007643	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới 5 triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành	Hải quan
382	46	1007644	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan
383	47	1007645	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan
384	48	1007646	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan
385	49	1009065	Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng	Hải quan
386	50	1009091	Thủ tục tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có số hồ hiệu IMO nhập cảnh, xuất cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu	Hải quan
387	51	1009092	Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
388	52	1007872	Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan
389	53	1009095	Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh	Hải quan
390	54	1009096	Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan
391	55	1009109	Thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ (đối với doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn là doanh nghiệp kinh doanh cảng)	Hải quan
392	56	1007751	Thủ tục hải quan hàng hóa là tài sản di chuyển	Hải quan
393	57	1007881	Thủ tục hải quan đối với hàng bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng chuyển sang tái xuất	Hải quan
394	58	1007882	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng được đưa vào bán ở thị trường nội địa	Hải quan
395	59	1007885	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
396	60	1006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất	Hải quan
397	61	1009081	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong thời gian nhất định	Hải quan
398	62	1007864	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
399	63	1009084	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế	Hải quan
400	64	1007865	Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng	Hải quan
401	65	1007879	Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm	Hải quan
402	66	1007880	Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài	Hải quan
403	67	1009087	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập khác	Hải quan
404	68	1007824	Thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam	Hải quan
405	69	3000137	Thủ tục đăng kí, sửa đổi, bổ sung thông tin và hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
406	70	3000138	Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	Hải quan
407	71	3000139	Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	Hải quan
408	72	3000140	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan
409	73	3000141	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN	Hải quan
410	74	3000142	Thủ tục khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
411	75	3000143	Thủ tục hủy tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan
412	76	3000144	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam hoặc hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến từ các nước ngoài ASEAN	Hải quan
413	77	3000145	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan
414	78	3000146	Thủ tục dự phòng thông qua Hệ thống ACTS trong trường hợp Hệ thống ACTS không hoạt động (thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng)	Hải quan
415	79	3000147	Thủ tục bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua hệ thống ACTS	Hải quan
416	80	3000148	Thủ tục đặt cọc tiền bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
417	81	3000149	Thủ tục miễn bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
418	82	3000150	Thủ tục giảm bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
419	83	3000151	Thủ tục hủy bỏ bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
420	84	1009055	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế	Hải quan
421	85	1009076	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào cửa hàng miễn thuế, kho hàng miễn thuế	Hải quan
422	86	1009079	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
423	87	1009057	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người xuất cảnh, quá cảnh, khách trên tàu bay xuất cảnh, khách du lịch bằng đường biển, thuyền viên mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu cá nhân trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam	Hải quan
424	88	1009059	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế	Hải quan
425	89	1009060	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là hành khách đang thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam	Hải quan
426	90	1009061	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người chờ xuất cảnh mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa	Hải quan
427	91	1009062	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa	Hải quan
428	92	1009063	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế	Hải quan
429	93	1009067	Thủ tục đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tái xuất trong trường hợp hàng hóa nội địa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó đưa trở lại nội địa	Hải quan
430	94	1007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	Hải quan
431	95	1007887	Tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
432	96	1007817	Cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
433	97	1007827	Cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
434	98	3000094	Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu	Hải quan
435	99	2000012	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập	Hải quan
436	100	1000020	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất	Hải quan
437	101	1000014	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa	Hải quan
438	102	1000005	Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng	Hải quan
439	103	1003122	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí	Hải quan
440	104	1003050	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí	Hải quan
441	105	1000034	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay	Hải quan
442	106	2000015	Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển	Hải quan
443	107	1007648	Thủ tục tạm dừng hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
444	108	1007649	Thủ tục chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
445	109	1007650	Thủ tục tiếp tục hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
446	110	1007651	Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
447	111	1007652	Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
448	112	1007653	Thủ tục cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
449	113	1007654	Thủ tục thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
450	114	1007656	Thủ tục công nhận hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
451	115	1007833	Thủ tục khai báo giá tạm tính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khai báo khoản phí bản quyền, giấy phép; các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức đối với trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được giá	Hải quan
452	116	1.013475	Thủ tục xác định trước trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
453	117	1.007807	Thủ tục xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
454	118	1007782	Thủ tục nộp dần tiền thuế nợ	Hải quan
455	119	1007905	Thông báo phát hành biên lai	Hải quan
456	120	1007906	Thông báo kết quả hủy biên lai	Hải quan
457	121	1007908	Kiểm tra việc in, phát hành, quản lý và sử dụng biên lai	Hải quan
458	122	1.012843	Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Hải quan
459	123	1.013490	Thủ tục gia hạn nộp thuế	Hải quan
460	124	1.007781	Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Hải quan
461	125	1001324	Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan
462	126	1001320	Thủ tục bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan
463	127	1001329	Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
464	128	3000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
465	129	3000107	Thủ tục khóa tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
466	130	3000108	Thủ tục kích hoạt tài khoản (đã khóa) người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
467	131	1008009	Thủ tục thu hồi tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
468	132	3000111	Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa	Hải quan



Phụ lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
I		CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN		
1	1	3.000061	Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài	Kế toán
2	2	1.007473	Thủ tục Đăng ký sửa đổi chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TTBTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp	Kế toán
3	3	1.007474	Thủ tục Đăng ký sửa đổi chế độ Kế toán theo Thông tư số 133/2016/TTBTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Kế toán
4	4	1.007422	Thủ tục Chấp thuận hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đủ điều kiện tổ chức cập nhật kiến thức	Kế toán
5	5	1.007423	Thủ tục Xin hoãn giờ cập nhật kiến thức đối với kế toán viên hành nghề	Kế toán
6	6	1.007639	Đăng ký thực hiện cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán.	Kiểm toán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
7	7	1.013507	Thủ tục xin hoãn giờ cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên	Kiểm toán
II		BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM		
		1.002759	TTHC: Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	
8	1	1.002759.11	Ghi xác nhận thời gian đóng BHXH cho người tham gia được cộng nối thời gian nhưng không phải đóng BHXH và điều chỉnh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trước năm 1995	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.001939	TTHC: Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	
9	2	1.001939.04	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do đóng trùng do tổ chức thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
10	3	1.001939.05	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do đóng trùng do cá nhân thực hiện	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
11	4	1.001939.06	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do bị chết do tổ chức thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
12	5	1.001939.07	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do bị chết do cá nhân thực hiện	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
13	6	2.000717	TTHC: Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
14	7	1.001601	TTHC: Ủy quyền lĩnh thay các chế độ BHXXH, trợ cấp thất nghiệp	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
		1.001798	TTHC: Ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
15	8	1.001798.01	Ký hợp đồng KCB đối với cơ sở KCB ký lần đầu hoặc cơ sở KCB sau khi đã chấm dứt hợp đồng	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện
16	9	1.001909	TTHC: Thanh toán chi phí KCB BHYT	BHXXH khu vực/BHXXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
		1.001656	TTHC: Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm	
17	10	1.001656.01	Thanh toán trực tiếp chi phí KCB giữa cơ quan BHXH và người tham gia BHYT	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
18	11	1.001656.02	Cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm có kèm theo việc thanh toán trực tiếp chi phí KCB BHYT	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
19	12	1.001656.03	Cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm không kèm theo việc thanh toán trực tiếp chi phí KCB BHYT	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
		1.002179	TTHC: Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	
20	13	1.002179.03	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện (Tổ chức dịch vụ)	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện
21	14	1.002179.04	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện (Cá nhân)	BHXH khu vực/BHXH cấp huyện

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
III		CỤC QUẢN LÝ GIÁM SÁT BẢO HIỂM		
22	1	1.011422	Chuyển đổi chứng chỉ đại lý bảo hiểm	Bảo hiểm
23	2	1.010389	Phúc khảo bài thi chứng chỉ đại lý bảo hiểm	Bảo hiểm
24	3	1.010387	Đăng ký kế hoạch thi chứng chỉ đại lý bảo hiểm	Bảo hiểm
25	4	1.010392	Phúc khảo bài thi chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm	Bảo hiểm
IV		CỤC THUẾ		
26	1	3.000083	Giảm thuế nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	CCT khu vực, Đội thuế cấp huyện
V		ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC		
27	1	1.009790	Đăng ký chào mua công khai	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
28	2	1.009798	Chấp thuận đăng ký niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài	Chứng khoán
29	3	1.009799	Chấp thuận đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài	Chứng khoán
30	4	1.009801	Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
31	5	1.009802	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	Chứng khoán
32	6	1.009803	Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện	Chứng khoán
33	7	1.009805	Đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với ngân hàng thương mại	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
34	8	1.010548	Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán	Chứng khoán
35	9	1.009809	Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán	Chứng khoán
36	10	1.009818	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
37	11	1.009819	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
38	12	1.009820	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
39	13	1.009821	Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
40	14	1.009822	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
41	15	1.009823	Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
42	16	1.009528	Đăng ký giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
43	17	1.009529	Bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
44	18	1.009530	Thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
45	19	1.009531	Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
46	20	1.009532	Thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
47	21	1.009533	Đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
48	22	1.009534	Thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
49	23	1.009535	Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán	Chứng khoán
50	24	1.009536	Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán	Chứng khoán
51	25	1.009538	Tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
52	26	1.009539	Thu hồi Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán và tất toán tài sản của khách hàng của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
53	27	1.009541	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
54	28	1.009543	Cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
55	29	1.009544	Cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Chứng khoán
56	30	1.009545	Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Chứng khoán
57	31	1.009878	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với trường hợp phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán
58	32	1.009523	Đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán	Chứng khoán
59	33	1.009524	Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
60	34	1.009525	Thủ tục chấm dứt tự nguyện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
61	35	1.009526	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
62	36	1.009527	Chấm dứt tự nguyện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
VI		CỤC HẢI QUAN		

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
63	1	1007847	Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô	Hải quan
64	2	1007849	Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô	Hải quan
65	3	1007746	Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho	Hải quan
66	4	1007797	Thủ tục đề nghị, gia hạn và chấm dứt thời hạn kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bổ sung, thay đổi thông tin đề nghị kiểm tra, giám sát	Hải quan
67	5	1007846	Thủ tục đề nghị tạm dừng, gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Hải quan
68	6	1007816	Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất	Hải quan
69	7	1007642	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có giá trị hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2019 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
70	8	1009104	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu của cửa hàng miễn thuế	Hải quan
71	9	1009105	Thủ tục xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan	Hải quan
72	10	1009110	Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
73	11	1009100	Thủ tục tạm dừng hoạt động kinh doanh/ hoạt động kinh doanh trở lại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
74	12	1009125	Thủ tục công nhận kho bảo thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
75	13	1009131	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu kho ngoại quan, kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
76	14	1009106	Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
77	15	1009107	Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan
78	16	1009101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế	Hải quan
79	17	1009103	Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
80	18	1009132	Thủ tục chấm dứt hoạt động kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu	Hải quan
81	19	1009126	Thủ tục công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ	Hải quan
82	20	1009124	Thủ tục công nhận kho ngoại quan	Hải quan
83	21	1009127	Thủ tục công nhận kho hàng không kéo dài	Hải quan
84	22	1009128	Thủ tục công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan
85	23	1009129	Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực	Hải quan
86	24	1009133	Thủ tục chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
87	25	1000115	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Hải quan
88	26	2000048	Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan
89	27	1001342	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan
90	28	1.007850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển	Hải quan
91	29	1007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập	Hải quan
92	30	1007741	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp	Hải quan
93	31	1009056	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
94	32	1009069	Thủ tục đối với hàng hóa tiêu hủy, hàng mẫu, hàng thử, túi, bao bì nhập khẩu để dựng hàng miễn thuế	Hải quan
95	33	1009070	Thủ tục đối với tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu vực hạn chế	Hải quan
96	34	1009071	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa miễn thuế trong trường hợp một doanh nghiệp có nhiều cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế tại nhiều địa điểm khác nhau chịu sự quản lý của các Chi Cục HQ, Cục HQ tỉnh, thành phố khác nhau	Hải quan
97	35	1007888	Tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
98	36	1007826	Chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
99	37	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
100	38	1.013483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh	Hải quan
101	39	1003164	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh	Hải quan
102	40	1007655	Thủ tục thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan	Hải quan
103	41	1007647	Thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan đối với công chức hải quan đã chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc	Hải quan
104	42	1008001	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới	Hải quan
105	43	1007901	Thủ tục chấm dứt đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng với ngân hàng thương mại được lựa chọn làm đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
106	44	1007231	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi	Hải quan
107	45	1007900	Thủ tục lựa chọn ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng	Hải quan
108	46	1008677	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô	Hải quan
109	47	1008679	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	Hải quan
110	48	1007661	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi Cục HQ	Hải quan
111	49	1007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
112	50	1007660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	Hải quan
113	51	1007663	Thủ tục hoàn thuế, hoàn tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
114	52	1007662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau thông quan thuộc thẩm quyền của Cục HQ	Hải quan
115	53	1009559	Thủ tục không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Hải quan
116	54	1007240	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô	Hải quan
117	55	3000045	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
118	56	1007641	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng nhập khẩu thuộc thẩm quyền của TCHQ	Hải quan
119	57	1007640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục HQ tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hải quan
120	58	1.012839	Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
121	59	1007738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	Hải quan
122	60	1007739	Thủ tục phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời	Hải quan
123	61	1007665	Thủ tục công nhận doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan	Hải quan